

CHƯƠNG II:  
**KINH TẾ BÌNH ĐỊNH THỜI PHONG KIẾN  
(CUỐI THẾ KỶ XV ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX)**

**I. TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT**

Trên cơ sở là vùng nông nghiệp phát triển từ thời Champa, sau khi đánh chiếm thành Đồ Bàn, mở đất đến Bình Định, lập phủ Hoài Nhơn; năm 1474, vua Lê Thánh Tông ra sắc chỉ di dân vào khai phá vùng đất mới phía Nam mà trọng điểm là phủ Hoài Nhơn: “Tù xử tội lưu đi cận châu thì sung vệ quân Thăng Hoa; đi ngoại châu thì sung vệ quân Tư Nghĩa, đi Viễn Châu thì sung vệ quân Hoài Nhơn, tội nhân tha chết cũng sung vệ quân Hoài Nhơn”<sup>(1)</sup>.

Công cuộc khẩn hoang phát triển diện tích canh tác càng được đẩy mạnh hơn dưới thời các chúa Nguyễn. Các vùng đất ven biển, chân núi, cực Nam nơi tiếp giáp Phú Yên và cả bên dưới đèo Cù Mông từ thế kỷ XVI đã bắt đầu cho dân đến ở. Năm 1578, chúa Nguyễn Hoàng bổ nhiệm Lương Văn Chánh làm tri huyện Tuy Viễn với mục đích “để dẹp yên biên trấn và chiêu dân xiêu tán đến Cù Mông và Bà Đồi (nay là Xuân Đồi), lại khai khẩn ruộng hoang ở sông Đà Diễn”<sup>(2)</sup>.

Trên cơ sở mở đất về phía Nam đèo Cù Mông, năm 1611, Nguyễn Hoàng sai Chủ sự Văn Phong đem quân đánh chiếm phần đất phía Nam đèo Cù Mông đến núi Thạch Bi lập nên phủ Phú Yên gồm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa<sup>(3)</sup>. Có được phủ Phú Yên làm biên địa phía Nam, dân chúng phủ Quy Nhơn (được đổi tên từ năm 1602) có điều kiện để an cư và phát triển nông nghiệp.

Phủ Quy Nhơn đất rộng, người thưa nên các chúa Nguyễn có chính sách di dân tích cực đến đây khai phá lập làng, phát triển nông nghiệp. Những đợt di dân lẻ tẻ diễn ra thường xuyên từ các vùng phía Bắc vào lập nghiệp ở phủ Quy Nhơn.

---

<sup>(1)</sup> Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí (LTHCLC)*, Hình luật chí, Viện Sử học, Tập III, KHXH, 1992, trang 272.

<sup>(2)</sup> *Đại Nam nhất thống chí* (ĐNNTC), Tập III, KHXH, Hà Nội, 1971, trang 6.

<sup>(3)</sup> *Đại Nam thực lục tiền biên* (ĐNTLTB), Viện Sử học, Hà Nội, 1962, trang 44.

Có lần vào năm 1648. Chúa Nguyễn Phúc Lan bắt được hơn 3 vạn tù binh, chia ra cứ 50 người lập thành 1 ấp; cấp cho trâu, bò, nông cụ để khẩn hoang. Do đó, làng mạc nông thôn ở Bình Định ngày càng được mở rộng<sup>(1)</sup>. Tiếp tục bổ sung cho công cuộc khẩn hoang lập làng, phát triển diện tích canh tác ở Bình Định là đợt chúa Nguyễn Phúc Tần cho quân tiến ra Bắc (1653-1657) bắt nông dân vùng Nghệ An vào các vùng ven biển, chân núi ở Bình Định để lập cư canh tác, làm ăn mà tổ tiên của dòng họ Tây Sơn lập làng ở vùng An Khê và nhiều làng mạc hình thành ở gần cửa Kẻ Thử đã nói lên một chiều hướng tích cực này dưới thời các chúa Nguyễn.

Dưới thời Tây Sơn, tình hình khẩn hoang, phát triển diện tích canh tác càng được đẩy mạnh hơn. Cánh đồng Cô Hầu - tên người vợ của Nguyễn Nhạc người Ba Na có tên Yã Đố phụ trách 20 mẫu, trồng cây lương thực làm lương thảo cho nghĩa quân Tây Sơn ở vùng Thượng Đạo trong ngày đầu khởi nghĩa.<sup>(2)</sup>

Năm 1778, thương gia người Anh là Chapman chứng kiến cả những vùng mới khai hoang lập vườn ngay cả trong thành Hoàng Đế của Nguyễn Nhạc.

Dưới triều Nguyễn, tình hình khẩn hoang, phát triển diện tích canh tác vẫn tiếp tục diễn ra ở các vùng rẻo cao, ven biển và hải đảo ở nhiều nơi trong tỉnh Bình Định. Năm 1808, vua Gia Long phê chuẩn cho Nguyễn Hoàng Đức khẩn hoang phục hóa làm ruộng lộc ở xã Nha Phiên: “Xưởng Phương Lang, xã Nha Phiên, tổng Phù Ly hạ, trấn Bình Định có một số ruộng trại 33 mẫu 8 sào (đều là ruộng hạng 3 đã bỏ hoang rậm nay chuẩn cho Nguyễn Hoàng Đức khai phá cày cấy vẫn biên vào ruộng ngạch trại để làm lộc ruộng, được miễn trừ tô thuế”.<sup>(3)</sup>

Công việc khai hoang ở tỉnh Bình Định được đẩy mạnh hơn vào dưới triều Minh Mạng. Thông qua các chính sách của Triều đình về việc khai hoang, nhất là việc sử dụng lực lượng tội phạm vào việc mở rộng diện tích canh tác. Năm 1835, vua Minh Mạng ra dụ: “Các tỉnh có nhiều ruộng bỏ hoang, truyền cho các Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, Án sát các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên phải xét trong hạt có đất bỏ trống mà dân không thể khai khẩn hết, tính liệu chu cấp

---

<sup>(1)</sup> ĐNLTB, sđ d, trang 78.

<sup>(2)</sup> Phan Đại Doãn, *Bà Yã Đố hay cô hầu của Bok Nhạc*, trong *Trên đất Nghĩa Bình*, Ty Văn hóa Nghĩa Bình 1988, trang 8, trang 85.

<sup>(3)</sup> ĐNLTB, Tập III, trang 395, ĐNHTSL, Tập IV, trang 476.

ngay cho lính đã bị tù, khiến cho họ ra sức cày cấy và định hạn sau mấy năm phải thu thuế ruộng đất. Tất cả đều y lệ cũ và cung cấp trâu cày, điền khí”.<sup>(1)</sup>

Việc khuyến khích và hỗ trợ khẩn hoang vẫn được vua Minh Mạng nhấn mạnh trong chỉ Dụ năm 1837: “Nếu người đi khẩn hoang thiếu trâu cày, điền khí và lúa giống thì các quan phải cấp phát”.<sup>(2)</sup>

Năm Tự Đức thứ 23 (1870), Triều đình Huế cho lập Nha doanh đồn điền ở An Khê. Biện lý Bộ Hộ là Trần Hy Tăng tâu: “Một dải đất An Khê (thuộc huyện Tuy Viễn) ở thượng du tỉnh Bình Định, tiếp giáp Sơn man, đất phần nhiều bỏ không, xin mở làm đồn điền để khai thác hết nguồn lợi ở đất và xin giữ nơi xung yếu”.<sup>(3)</sup>

Tổng đốc Bình Phú là Thân Văn Nhiếp đề xuất phương án 4 điểm về việc thành lập Nha doanh đồn điền ở An Khê như sau:

- Xin đặt Chánh phó kinh lý mỗi chức 1 người, cho người thổ trước lãnh chức ấy.
- Xin lập một cơ hương binh lãnh tiền công để khai khẩn, 3 năm thành hiệu thì có lệ thưởng.
- Xin bất cứ hạt nào tự mộ được người đến khai khẩn dinh điền được bao nhiêu đều chiếu theo lệ thưởng ở đồn điền ven biên giới để thưởng.
- Xin tùy địa điểm lập thành 8 ấp (Tân Trạch, Tân Cư, Tân Tụ, Tân Khai, Tân Lai, Tân Dư, Tân Lập, Tân Tạo).

Vua Tự Đức đều chuẩn y cho thi hành; rồi cho tú tài Đặng Huy Hanh hàm ngũ phẩm đổi hàm Thị giảng lãnh An Khê doanh điền sự vụ, viên kinh lý tạm chờ đợt sau.<sup>(4)</sup>

Việc khẩn hoang các địa phương được các quan chức sở tại tích cực thực hiện. Năm 1872, viên tri phủ Hoài Nhơn là Tôn Huy Diễm và quản cơ binh đồng Nguyễn Đức Thuận đốc thúc khai khẩn ruộng ở 2 thôn Định Bình và Thiết Định thành điền được 114 mẫu.<sup>(5)</sup>

Đại bộ phận ruộng đất mới khai phá đều trở thành ruộng đất tư của chủ điền canh. Tuy nhiên, bộ phận ruộng đất công làng xã vẫn tồn tại trong những khu dân

---

<sup>(1)</sup> *Minh Mệnh chính yếu*, sdd, Tập I, trang 63, 64.

<sup>(2)</sup> *Minh Mệnh chính yếu*, sdd, Tập III, trang 76.

<sup>(3)</sup> ĐNTL, trang 32, trang 40.

<sup>(4)</sup> ĐNTL, trang 32, trang 40.

<sup>(5)</sup> ĐNTL, trang 32, trang 246.

cư lập làng lâu đời mà chủ yếu là công lao khai phá của tập thể hoặc do nhà nước điều động vào tổ chức khẩn hoang. Dưới thời các chúa Nguyễn, bộ phận ruộng tự điền vẫn được các chúa ban cấp cho con cháu quan lại có công. *Sách Đại Nam thực lục tiền biên* có chép rằng: “Năm Giáp Tuất (1694) truy cấp tự điền và tự dân cho Tiết chế Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật. (Hữu Tiến tự điền 19 mẫu ở 2 xã Bồ Đề và Tùng Châu, tự dân 100 người ở xã Nghĩa An. Hữu Dật tự điền 3 mẫu ở xã Vinh Quang, tự dân 100 người ở xã Bao La).<sup>(1)</sup>

Năm Bính Thìn (1716), tháng giêng, miễn giao dịch cho cháu gọi bằng ông và cháu gọi bằng chú bác của Khám lý Trần Đức Hòa và cấp tự điền 10 mẫu.<sup>(2)</sup>

Dưới thời Tây Sơn, một bộ phận ruộng đất tư và đặc biệt là lộc điền và tự điền của quan lại cũ bị sung công để chia cho dân canh tác, sản xuất.

Năm 1815, Gia Long cho lập địa bạ trong số 559 ấp/660 ấp ở Bình Định còn địa bạ, tổng số diện tích đo đạc trong toàn trấn là: 75.433 mẫu 4 s.2.7.8.6.5.8.

Diện tích điền thổ thực canh là: 74.130 mẫu 2 s. 4.1.9.8.5.8 chiếm 98,27% (phần bỏ hoang chỉ có 1,73%).

Trong tổng số diện tích thì số điền (ruộng) là: 71.968 mẫu 3 s.0.2.4.5.9.8 chiếm 97,08%, thổ cư chiếm tỷ lệ 2,92%.

Diện tích tư điền (kể cả ruộng muối) là: 65.515 mẫu 5s.0.7.9.0.1.8 chiếm 91,03%.

Diện tích quan công điền: 6.452 mẫu 7s.14.4.5.5.8. chiếm 8,97%. Trong đó quan điền: 1.633 mẫu 7 s .8.1.5.7.6, công điền là: 4.819 mẫu 0s.6.2.9.8.2.<sup>(3)</sup>

Năm 1839, lập lại địa bạ trong số 648/678 thôn còn địa bạ. Tổng số diện tích địa bạ trong toàn tỉnh là: 85.903 mẫu, 3 s , 10.3.0.8.7.1.7

Diện tích thực canh là: 78.013 mẫu 6 s 12.3.7.0.5.1.7, chiếm 92,82%.

Diện tích điền thổ thực canh là: 76.875 mẫu, 6s. 8.1.1.0.5.1.2, chiếm 98,54%.

Dân cư thổ là: 898 mẫu 2.s 7.7, chiếm 1,15%.

---

<sup>(1)</sup> ĐNLTB, Sđd, trang 149.

<sup>(2)</sup> ĐNLTB, Sđd, trang 185.

<sup>(3)</sup> Quan điền là ruộng của nhà nước do quan chức quản lý, binh lính hoặc dân cày với mức tô cao. Công điền là ruộng công của nhà nước do thôn xã quản lý, nộp thuế cho nhà nước (Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn, Bình Định*, Nxb.Tp.Hồ Chí Minh, 1996, T.I, trang 147, 150-151).

Các loại ruộng đất khác: 239 mẫu 7 s.11.5.6, chiếm 0,31%.

Diện tích điền: 74.378 mẫu 9 s.5.2.3.0.8.7.7.

Công điền: 40.009 mẫu 7s.13.6.6.2.5.5, chiếm 53,79%.

Tư điền: 34.369 mẫu 1s 6.5.6.8.3.2.7, chiếm 46,20%.

Vậy sau cuộc cải cách ruộng đất dưới thời Minh Mạng, tư điền từ 91,03% giảm xuống còn 46,20%, trong khi công điền từ 8,97% tăng lên 53,79%.

## **II. KINH TẾ NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP.**

### **A. Kinh tế nông nghiệp**

#### ***1. Phát triển thủy lợi***

Dưới thời các chúa Nguyễn, đặc biệt là thời Tây Sơn, các công trình thủy lợi ở phủ Quy Nhơn được chú trọng thực hiện. Các đập Lộc Động (xã Đồng Hươu) cách Thị trấn Phú Phong 8 km về phía đông; đập Kiên Kiên (đập Kiên Giang) ở xã Bình Phú, đập Văn Phong ở thôn Phú Lạc - quê ngoại gia đình Tây Sơn là những công trình thủy lợi lớn từ đầu thế kỷ XVIII. Nhà nước Tây Sơn còn cho ngăn sông Kôn ở đầu suối Sầm Hàn (xã Bình Thành) và sông Đá Hàn (xã Bình Phú) để lấy nước tưới cho đồng ruộng; nay dấu tích vẫn còn là chứng cứ của các công trình thủy lợi cổ ở Bình Định.<sup>(1)</sup>

Khi xây dựng thành Hoàng Đế, Nguyễn Nhạc cho đào sông La Vĩ bao bọc quanh thành tạo thành một nhánh sông Thạch Yển (Đập Đá) ở thôn Lý Nhân về phía Đông. Sông La Vĩ là hệ thống sông đào tạo thành hào thành để bảo vệ dinh thành Hoàng Đế và lấy nước để trồng trọt, tăng gia sản xuất cho khu vực nội và ngoại thành. Tương truyền sông đào La Vĩ hàng năm bị vỡ nên Nguyễn Nhạc cho đắp đê Đỉnh Nhĩ (Quai Vạc) để giữ nước sinh hoạt và ngăn lũ lụt cho vùng kinh đô.

Vào thế kỷ XIX, dựa trên một số công trình đê đập trước đó được gia cố thêm cùng một số đập mới xây dựng có tất cả 10 đập lớn và 18 đập nhỏ trong toàn tỉnh, trong đó các đập quan trọng là đập *Xuân An* (Tiên Yên) ở thôn Châu Thành, huyện Phù Cát; Đập Đá tại núi Mộ Ô ở thôn Lý Nhân do dân đình hai huyện Phù Cát và Tuy Viễn đắp. Đập *Văn Phong* (Kiên Mỹ) ở thôn Trinh Tường, huyện Tuy

---

<sup>(1)</sup> Nam Hà, *Kết quả công tác sưu tầm di tích lịch sử và văn vật về phong trào Tây Sơn*, trong *Góp phần tìm hiểu phong trào Tây Sơn- Nguyễn Huệ*, Sở Văn hóa Thông tin Nghĩa Bình, 1983, trang 12.

Viễn huy động dân 7 thôn đào đắp. Đập Mỹ Hòa ở bến đò trước thành Bình Định (thế kỷ XIX) vẫn còn tên, đập *Thịnh Hòa* ở huyện Tuy Phước.<sup>(1)</sup>

Nhân dân Bình Định đã tạo ra các guồng nước để đưa nước vào ruộng.

## **2. Phục hồi dân xiêu tán.**

Vào cuối thế kỷ XVIII, Bình Định là nơi tranh chấp quyết liệt giữa quân đội Tây Sơn và quân Nguyễn nên tình hình dân xiêu tán đã diễn ra nhiều nơi. Vào thế kỷ XIX lúc triều Nguyễn mới thành lập, nhiều làng, nhiều gia đình có người theo Tây Sơn trở thành nạn nhân của chế độ nhà Nguyễn nên tình trạng bỏ làng xiêu tán vẫn tiếp tục diễn ra, ngay cả dưới triều Minh Mạng, tình hình trên vẫn còn nghiêm trọng, vấn đề đặt ra cần phải giải quyết. Năm 1821: “Dân hạt Bình Định xiêu tán 16 ấp, ngạch binh thiếu nhiều”.<sup>(2)</sup>

Năm 1824, trấn Bình Định lại tâu: “Dân trong hạt xiêu tán 30 ấp và man”.<sup>(3)</sup>

Năm 1826, tình trạng trên có phần được cứu vãn nhưng chưa được khả quan. Do vậy, quan trấn Bình Định đã tâu với nhà vua: “Hơn 70 ấp, phường trong hạt trước vì xiêu dạt nên ngạch binh thiếu đã lâu, nay dân trở về mà nhà cửa vẫn còn tiêu điều”.<sup>(4)</sup>

Lý do xiêu tán là: “Lâu nay hoặc nhân túng bán, xiêu tán cũng có, hoặc vì vỡ nợ người giàu rồi bị bức hiếp hoặc dọa nạt làm dân chúng bỏ trốn đi cũng có, lại có khi vì nông nổi, bức xúc mà không dám nói đành phải trốn đi nơi khác”.<sup>(5)</sup> Do đó, vấn đề phục hồi dân xiêu tán nên cấp bách để tăng nhân lực cho nông nghiệp.

## **3. Canh tác nông nghiệp.**

Mở rộng diện tích canh tác do khai hoang cùng sự phát triển thủy lợi và phục hồi dân xiêu tán để đẩy mạnh sản xuất phát triển nông nghiệp.

Từ thời chúa Nguyễn Hoàng, chính sách khai hoang đã được đẩy mạnh, hàng loạt nông dân đi khai hoang lập ấp tận dưới chân đèo Cù Mông sau thời điểm năm 1578, khi Lương Văn Chánh được bổ nhiệm làm tri huyện Tuy Viễn.

---

<sup>(1)</sup> ĐNNTC, Tập III, KHXH, Hà Nội, 1971, trang 44.

<sup>(2)</sup> ĐNTL, sđd, Tập V, trang 219.

<sup>(3)</sup> ĐNTL, sđd, Tập III, trang 14.

<sup>(4)</sup> *Châu bản triều Minh Mạng* năm thứ 7, Tập XX, trang 111. ĐNTL, Tập VIII, trang 108, 109

<sup>(5)</sup> *Châu bản triều Tự Đức*, năm thứ 1, Tập V, trang 183-185.

Tiếp theo, vào năm 1648, một đợt di dân lập làng mới ở Bình Định khi chúa Nguyễn Phúc Tần bắt hơn 3 vạn tù binh quân Trịnh cho vào khai phá vùng đất mới phía Nam; cứ 50 người cho lập thành một ấp, cấp lương ăn nửa năm. Chúa còn vận động những gia đình giàu bỏ tiền cho vay và được ưu tiên khai thác vùng núi, miền biển. Nhiều làng xã ở Bình Định được ra đời sau quyết định này<sup>(1)</sup>.

Dưới thời các chúa Nguyễn, những cánh đồng ở chân núi, ven biển được khai hoang hình thành các *man*, các *thuộc*. Thuộc là đơn vị hành chính được lập nên do mới khai phá ở vùng gần núi, ven biển tương đương cấp *tổng*. Phủ Quy Nhơn có tất cả 13 thuộc được thành lập trong khoảng cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII. Dưới thời Tây Sơn, diện tích canh tác trồng lúa còn tích cực hơn; ngay cả vùng đất ở nội, ngoại thành Hoàng Đế cũng được tận dụng để canh tác. Dưới thời Minh Mạng, Tổng đốc Bình Phú là Võ Xuân Cẩn đã xác nhận sự trù phú của sản xuất nông nghiệp ở Bình Định: “tỉnh Bình Định đất đai màu mỡ không kém các tỉnh Nam Kỳ lại có đê bồi giữ nước có thể không bị hạn hán, nhà nông được một năm hai vụ gặt rất được lời”.<sup>(2)</sup>

Ngoài cây lúa nước là cây lương thực chủ lực, dân Bình Định còn trồng các loại ngô, khoai, mì (sắn), các loại rau đậu như bí, mướp, dưa hấu, đậu ván, đậu lạc, đậu xanh, đậu trắng, mía, dừa. Dừa là một đặc sản ở Bình Định, trồng nhiều ở huyện Bồng Sơn, Phù Cát, Tuy Viễn, Tuy Phước. Dừa Bình Định được nhân giống trồng ở nhiều nơi. Năm 1805, triều đình Huế có lệnh Dụ: “Công đường quan Bình Định được rõ, nay nên sức mua 1.000 trái dừa mộng, xong rồi đưa về kinh để trồng”.<sup>(3)</sup> Nổi tiếng các loại cây trồng ở Bình Định còn có xoài. Xoài Bình Định có lệ cống hàng năm: “ Công đồng truyền Công đường quan dinh Bình Định được rõ về việc mua 920 quả xoài tượng để dâng về dịp lễ Đoan dương”.<sup>(4)</sup>

Cây dâu tằm ở Bình Định cũng được phát triển nhiều nơi trong tỉnh để nuôi tằm dệt các loại tơ lụa, vải, lương, sa, nhiễu, lãnh, thâm... sản xuất ở huyện Tuy Viễn và các hộ chuyên nghiệp.<sup>(5)</sup>

Vào thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn cho rằng Quy Nhơn là một trọng điểm sản

<sup>(1)</sup> Đại Nam thực lục tiền biên, Sử học, Hà Nội, 1962, trang 78.

<sup>(2)</sup> ĐNLT, Tập XI, trang 57.

<sup>(3)</sup> Châu bản triều Gia Long năm thứ 4, Đại học Huế, năm 1960, trang 169.

<sup>(4)</sup> Châu bản triều Gia Long năm thứ 4, Đại học Huế, năm 1960, trang 91.

<sup>(5)</sup> ĐNNTC, Tập III, Sđd, trang 57.

xuất lúa gạo của đất nước, trở thành mặt hàng nông sản có giá trị xuất khẩu cao: “Ba phủ: Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Gia Định thì thóc gạo không xiết kể, khách Bắc buôn bán quen khen bao không ngớt”.<sup>(1)</sup>

Các mặt hàng khác như dừa và các sản phẩm chế biến từ dừa, xoài... cũng trở thành các mặt hàng xuất khẩu có giá trị trên thị trường trong và ngoài nước.

#### **4. Chăn nuôi.**

Chăn nuôi ở Bình Định chủ yếu là gia súc, gia cầm phục vụ cho nông nghiệp như: trâu, bò kéo cày, lợn, gà, vịt để lấy phân, ăn thịt. Voi, ngựa để vận chuyển và chiến đấu. Tương truyền rằng ở thôn Phương Danh (thị trấn Đập Đá) xưa là bãi cỏ thơm dùng để chăn nuôi trâu, ngựa. Thời Tây Sơn sử dụng làm bãi chăn nuôi voi, ngựa để phục vụ cho vận chuyển và chiến đấu. Các vị tướng Tây Sơn như Nguyễn Huệ, Bùi Thị Xuân... đều giỏi về huấn luyện và chỉ huy các đội tượng binh và kỵ binh... là nhờ sự ưu đãi của thú rừng miền Tây Bình Định.

Vào thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn đã ghi lại sự phong phú của các loài voi, ngựa trong núi rừng thiên nhiên ở đây: “Các xứ Hòn Lãn, Thu Bồn, Phường Tây thuộc về hai phủ Thăng Điện sản voi, ngựa, trâu; nhà dân đều có chăn nuôi. Quy Nhơn và Quảng Ngãi cũng có. Các xứ Cò Đen(?), Kẽ Dã(?), phủ Quy Nhơn thì sản xuất ngựa. Ngựa sinh ở trong hang núi thành đàn, hàng trăm, hàng ngàn con, có con cao tới 2,5 thước và 3 thước trở lên. Người địa phương tập dạy cho thồ chở hàng hóa sang phủ Phú Yên. Cho đến đàn bà buôn bán, đi chợ hay đi xa cũng cưỡi ngựa là thường”.<sup>(2)</sup>

### **B. Lâm nghiệp.**

#### **1. Nguồn rừng và lâm sản ở Bình Định.**

Bình Định là tỉnh có nguồn rừng và lâm sản rất phong phú, nhất là các loại gỗ quý, trầm hương... Đây là nguồn lâm đặc sản quý hiếm của đất nước không những có giá trị trên thị trường mà còn là nguồn sản vật tiến cống cho Triều đình. Vào thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn đã sơ bộ cho biết rằng: “Họ Nguyễn có xây dựng thì phần nhiều lấy gỗ ở các phủ Quy Nhơn, Quảng Ngãi và Gia Định. Năm Canh Thân (1740) khi xây dựng phủ Dương Xuân cùng cửa Nghi Môn, hạ lệnh cho quan

<sup>(1)</sup> Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Khoa học, Hà Nội, 1964, trang 371, 372.

<sup>(2)</sup> Lê Quý Đôn, *sđd*, trang 372.

công đường Quảng Nam, sai xá nhân truyền cho cai trưởng lấy gỗ súc ở phủ Quy Nhơn 1 tích 695 cây gồm cột lớn dài 32 thước (8 mét), kiến thủy dài 3 thước 3 tấc, kèo lá dong dài 24 thước cùng các hạng xuyên, xà 1 tích 831 cây, cũng dài như thế. Điều sai cai xã Tăng Quang lấy thuyền Trường đà chở nộ, 24 chiếc chỉ chở 180 cây”.<sup>(1)</sup>

Ở phủ Quy Nhơn còn có cây *lụi* rất bền tốt, cây *xà chày* ở đây mềm mà không gãy có thể làm cán giáo. Quan cai Đồ Gia thường hạ lệnh cho quan công đường dinh ấy lấy 1.000 cây, hoặc 500 cây giao cho các thuyền buôn đi theo đoàn thuyền chở thuế sai dư để nộ.<sup>(2)</sup>

Cây dầu rái ở phủ Quy Nhơn có sắc đen và đặc thuộc loại tốt nhất, cho ít phần kềm vào có thể làm dầu sơn rất tốt.<sup>(3)</sup>

Ở phủ Quy Nhơn còn có Kỳ nam hương là đặc sản quý hiếm. “Kỳ nam hương do ruột cây gió bầu già tạo thành, loại có sắc trắng, mềm là tốt nhất, có các vị cay, chua, ngọt, đắng, kỳ nam có thể chữa bệnh trúng phong, đàm suyễn, cảm khẩu, trị bá bệnh, mài vào nước mà nhỏ, hoặc đốt khói cho hương vào mũi thì tỉnh lại ngay. Đau bụng đầy tức ngậm là khỏi ngay. Lại có thể trừ được khí ứ, tà khí. Ở Quy Nhơn hai nguồn Trà Đinh, Ô Kim huyện Bồng Sơn, thôn Nha Ca, nguồn Cầu Bông huyện Phù Ly và Tuy Viễn hàng năm đều có cống Kỳ nam hương”.<sup>(4)</sup>

Núi rừng Bình Định vào thế kỷ XIX còn có các loại đặc sản được ghi trong *Đại Nam nhất thống chí*:<sup>(5)</sup>

- *Quả trà viên*: ở núi An Tượng, huyện Tuy Viễn hình dáng như quả sung, sắc xanh vị ngọt, đời Minh Mạng có lệ cống. Quả trà viên có mùi vị thơm, mát, bổ, hạt còn dùng ép dầu thắp. Loại quả này chỉ có ở Bình Định:

*Quảng Nam nổi tiếng bòn bon  
Trà viên Bình Định vừa ngon vừa lành  
Chín muối da vẫn tươi xanh  
Mùi thơm cơm nếp vừa thanh đường phèn.*

<sup>(1)</sup> Lê Quý Đôn, sđd, trang 351.

<sup>(2)</sup> Lê Quý Đôn, sđd, trang 351

<sup>(3)</sup> Lê Quý Đôn, sđd, trang 353.

<sup>(4)</sup> Lê Quý Đôn, sđd, trang 364,365.

<sup>(5)</sup> ĐNNTC, Tập III, Sđd, trang 57-59

- *Củ nâu*: Có nhiều ở đầu nguồn An Tượng.
- *Lá vàng* (Cam khổ trà): có lệ cống, có nhiều ở nguồn Hà Ra, huyện Phù Mỹ.
- *Măng le*: có nhiều ở miền núi.
- *Mây nước, mây đá*: để đan các đồ gia dụng có nhiều nơi trong tỉnh.
- *Phong đăng* (đuốc gió) có nhiều ở nguồn Trà Bình, mỗi năm nộp 650 cây.
- *Mãn đường đăng*: ven núi đều có, mỗi năm nộp 488 cây.

Núi rừng Bình Định còn có các cây ăn quả quý hiếm như:

- *Trái ươi*: trái có vỏ mỏng, hạt mềm, cơm màu nâu đậm, ăn rất ngon và mát.
- *Trái xay*: Vỏ mịn như nhung, mới chín có màu nhưng thẫm, để khô ngả qua màu nâu, ăn ngon, có vị chua.
- *Quả thông đại hải* là mặt hàng xuất khẩu cao cấp được thị trường Trung Quốc ưa chuộng.

## **2. Tình hình khai thác.**

Khai thác lâm thổ sản ở Bình Định được thực hiện do tư nhân khai thác tự do nhằm cung cấp, cống nộp, bán cho nhà nước hoặc bán trên thị trường.

Dưới thời các chúa Nguyễn, gỗ quý các loại ở phủ Quy Nhơn được khai thác đưa ra Phú Xuân để xây dựng phủ chúa. Vào đầu thế kỷ XIX, gỗ Bình Định cũng góp một phần quan trọng trong việc xây dựng kho tàng, cung điện ở kinh đô Huế.

Năm 1804, xây dựng kho ở kinh đô, Triều đình Huế sai quân dân dinh Bình Định đi khai thác gỗ cứ mỗi gian cấp tiền 100 quan.<sup>(1)</sup>

Năm 1805, xây dựng kinh đô Huế, Triều đình lại có lời truyền: “Công đồng truyền dinh Bình Định bắt dân làm công sưa đến thượng tuần tháng 2 lên núi đốn gỗ. Gỗ làm xong đem xuống cửa biển Thị Nại để đưa về cung cho kịp dùng.”<sup>(2)</sup>

Triều đình Huế cũng quy định việc khai thác gỗ để bán cho nhà nước. Tháng 6 năm Bính Tuất (1816): “Mua gỗ ở các trấn Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên, vua Minh Mạng ra Dụ khiến trả giá hậu cho lợi dân.”<sup>(3)</sup>

<sup>(1)</sup> ĐNTL sđd, Tập III, trang 178.

<sup>(2)</sup> *Châu bản triều Gia Long* năm thứ 4, sđd, trang 71

<sup>(3)</sup> ĐNTL sđd, Tập VIII, trang 69.

Năm 1824, vua Minh Mạng lại sai các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận mua ván gỗ với giá thỏa thuận. Năm đó nhà nước cho lập các hộ lấy gỗ, hộ làm dầu ở 12 thôn thuộc tỉnh Bình Định.<sup>(1)</sup>

*Về khai thác trầm hương, kỳ nam hương* từ thời chúa Nguyễn cho dân được khai thác tự do và nộp cống. Quy định nộp cống trầm hương vẫn được thực hiện vào đầu triều Gia Long: “Khi mới định chuẩn y lời bàn cho ấp Thủ Hương phủ Quy Nhơn nộp thuế sản vật, mỗi người cả năm nộp thuế kỳ nam 3 lượng”.<sup>(2)</sup>

Năm 1803, vua Gia Long chuẩn y lời bàn định: “Đổi lấy hương dinh Bình Định, chiếu nhân số trong đội, mỗi người cả năm nộp trầm hương hạng cực tốt 1 cân”.<sup>(3)</sup> Năm 1805, lập đội Thái hương, Thống chế Thị trung là Hoàng Công Lý xin mộ dân ngoại tịch ở Bình Định làm đội Thái hương (đội chuyên nghiệp đi tìm trầm và kỳ nam).<sup>(4)</sup>

Năm 1822, sai trấn Bình Định mộ thêm đội Thái Hương, mỗi đội 50 người.<sup>(5)</sup>

Ngoài ra, ở Bình Định nhân dân còn khai thác các hương liệu, thổ sản, các loại dược liệu: sa nhân, dầu rái, sáp ong, mật ong, mây, tre... Núi rừng Bình Định còn có loại thông đại hải mà quả của nó xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc rất được ưa chuộng. Năm 1841, Bộ Hộ tâu: “Tháng 4 năm nay Bộ có báo cho tỉnh Bình Định mua giá thông đại hải 2.000 cân để kịp chở sang Quảng Đông, nhưng quan tỉnh phúc đáp rằng vì chưa đến mùa nên cây chưa cho quả. Quan tỉnh còn cho biết thứ trái cây ấy có khi có trái, có khi 6 năm không có, mua không được nhiều, các phố không có ai trữ lại”.<sup>(6)</sup>

## **C. Ngư nghiệp.**

### ***1. Ngư trường.***

Ngư trường Bình Định phong phú và đa dạng gồm thủy sản nước ngọt từ các sông suối, ao hồ, ruộng nước, các sông lớn: sông Lại Giang, sông La Tinh, sông

---

<sup>(1)</sup> ĐNTL sdd, Tập XIV, trang 299.

<sup>(2)</sup> *Đại Nam hội điển sự lệ* (ĐNHĐSL), Nxb Thuận Hóa, 1990, Tập IV, trang 347.

<sup>(3)</sup> *Đại Nam hội điển sự lệ* (ĐNHĐSL), Nxb Thuận Hóa, 1990, Tập IV, trang 347.

<sup>(4)</sup> *Đại Nam hội điển sự lệ* (ĐNHĐSL), Nxb Thuận Hóa, 1990, Tập IV, trang 264.

<sup>(5)</sup> *Đại Nam hội điển sự lệ* (ĐNHĐSL), Nxb Thuận Hóa, 1990, Tập VI, trang 38.

<sup>(6)</sup> *Châu bản triều Thiệu Trị* năm thứ 1, tập VI, trang 255. Thông đại hải là một đặc sản quý hiếm cần được nghiên cứu kỹ và khai thác tốt hơn loại thương phẩm này trong nền sản xuất hàng hóa hiện nay.

Kôn (Tam huyện). Đánh bắt thủy sản nước lợ ở các vùng đầm, cửa biển. Đánh bắt hải sản đại dương có nhiều đặc chủng hải sản quý như các loại tôm, mực ở các cửa khẩu cho ghe thuyền đánh bắt ra vào neo đậu buôn bán như: Kim Bồng, An Dũ, Đề Gi, Kẽ Thử, Thị Nại... Đặc biệt là đánh bắt và nuôi dưỡng các loại thủy sản nước lợ trong các đầm như đầm Lở dưới chân đèo Phú Quý, đầm Tân Quan, đầm Hải Đăng và vũng An Dũ, đầm Trà Ổ ở Phù Mỹ thông nước ra cửa biển Hà Ra, có hai đầm nhỏ là Thủy Ky và đầm Bình Hồ. Đầm Nước Ngọt (Đạm Thủy) thông ra cửa biển Đề Gi có rất nhiều cá. Ý nghĩa hơn cả là đầm Biển Cạn (Thị Nại) chu vi 9.500 trượng.<sup>(1)</sup> Theo điều tra gần đây, đầm Thị Nại có “116 loại cá, 14 loại tôm, 110 loại rong và 100 loại động vật thân mềm”.<sup>(2)</sup>

## **2. Đánh bắt và chế biến thủy sản:**

Hoạt động thủy sản trước đây chủ yếu ở vùng nội địa ở các đầm, ao, hồ, cửa sông, sông ngòi, ruộng trũng. Trong đó, nguồn đánh bắt chính là đầm Thị Nại, Đề Gi, cửa sông An Dũ, Tam Quan, Hà Ra - Phú Thứ...

Dưới triều Nguyễn, việc đánh bắt, khai thác và chế biến thủy sản các đầm ở Bình Định phần lớn được thực hiện bằng phương thức lãnh trưng cho ngư dân sở tại. Điều đó được thể hiện như là một chính sách “khoán”, hoặc đấu thầu giữa nhà nước và tư nhân, chẳng hạn:

Năm 1805, Công đồng truyền cho dinh Bình Định được rõ: “Về việc dân đầm Bàu Võ (Bình Định) năm nay xin chịu lãnh trưng đầm ấy”.<sup>(3)</sup>

Năm 1809, dân thôn Vĩnh Khánh (sau đổi thành làng Chánh Thành của thành phố Quy Nhơn) trưng mua đầm Hải Đông thuộc Thanh Châu gồm 10 sớ.<sup>(4)</sup>

Dưới triều Minh Mạng, ở Bình Định số sớ đầm lãnh trưng từ 17 đến 19 sớ với số tiền thuế đóng là:

Năm 1822, có 17 sớ đầm ở Bình Định cho đấu thầu với số thuế là 7.848 quan 4 tiền 50 đồng.<sup>(5)</sup>

---

<sup>(1)</sup> ĐNNTC, Tập III, trang 33-34-35.

<sup>(2)</sup> Bùi Lợi, *Lời kêu cứu của đầm Thị Nại*, Nguyệt san, Bình Định số 4/1994.

<sup>(3)</sup> *Châu bản triều Gia Long* năm thứ 4, sđd, trang 49.

<sup>(4)</sup> ĐNTL sđd, Tập 4, trang 48.

<sup>(5)</sup> ĐNHĐSL sđd, Tập 4, trang 549.

Nhà Nguyễn còn quy định vào các chủ thuyền đánh cá và cho miễn chuyên chở công ích: “Thuyền cá, thuyền nào bề ngang 7 thước trở xuống quả làm nghề đánh cá, có mang trường nhận lệnh thì cho làm nghề đánh cá, theo lệ trước cho nộp tiền thuế, cho miễn vận tải của công”.<sup>(1)</sup>

Vào đầu thế kỷ XIX, phương tiện đánh bắt của ngư dân quá thô sơ: “Đánh bắt bằng ghe nan, thuyền nan với buồm lá kè mong manh trước gió to sóng lớn, lưới đan bằng vỏ cây mấu, sợi vỏ dừa nhiều hơn là sợi chỉ gai”.<sup>(2)</sup> Nhưng nhờ vào tài trí và kinh nghiệm đánh bắt của ngư dân nên vẫn đem lại những kết quả đáng kể.

Về mùa vụ đánh bắt: Trong vùng nước nội địa ngư dân có thể đánh bắt quanh năm. Ngư dân đánh bắt hải sản chia làm 2 mùa trong năm. Mùa chính từ tháng giêng đến tháng 6 âm lịch đánh các loại cá cờ, cá chuồn, cá cơm, cá nục, cá hồng, cá nhám, cá bò... Mùa phụ từ tháng 7 đến tháng 12 âm lịch đánh các loại cá rựa, cá hổ, cá thu, cá ngừ... Trong mùa này việc đánh bắt bị hạn chế là do bão.

Ngư cụ và phương thức đánh bắt có lưới đăng, lưới rùng, lưới rút chì, lưới rê, câu khơi, câu tay, màn, chiếu, đánh bắt bằng đuốc.

Lưới đăng là phương thức đánh cá tiêu biểu và đặc trưng từ lâu đời của ngư dân trước đây, thể hiện tài tình cả phương tiện, kỹ thuật, kinh nghiệm và kết quả đánh bắt. Đánh lưới đăng ngư dân phải nắm được quy luật các đoàn cá, luồng đi về của chúng để đón chúng vào lưới đánh bắt. Ngư dân phải biết lợi dụng địa hình để ép đoàn cá vào bờ đá nhưng vẫn giữ độ sâu khoảng 20 mét. Ngoài sự lợi dụng bờ đá, cần phải tạo hệ thống vật cản như làm màn, bỏ neo để đánh lừa đàn cá, lừa chúng vào nơi quy định rồi hai chiếc thuyền từ từ khép miệng lưới, đàn cá bị ém dần dần về phía sau - nơi có màn lưới lớn buộc vào hai chiếc thuyền đang chờ sẵn. Khi đàn cá đã vào trọn trong màn lưới, cả hệ thống này được trục vớt đưa toàn bộ đàn cá lên thuyền.

Lưới đăng đánh bắt được nhiều loại cá như cá thu, cá cờ, mực, tôm... Lưới đăng là phương tiện đánh bắt truyền thống của ngư dân Bình Định hiện đang được thông dụng ở các xã đảo Nhơn Châu, Nhơn Lý, Nhơn Hải... của thành phố Quy Nhơn.<sup>(3)</sup>

Nghề câu, màn, nghề chuồn cũng được phổ biến ở nhiều nơi trong tỉnh.

<sup>(1)</sup> ĐNHDSSL sdd, Tập 15, trang 300.

<sup>(2)</sup> ĐNHDSSL sdd, Tập 15, trang 300

<sup>(3)</sup> Đỗ Bang, Nguyễn Tấn Hiếu (chủ biên), *Lịch sử Thành phố Quy Nhơn*, Thuận Hóa, 1998, trang 198-199.

Với nguồn thủy, hải sản phong phú sau khi đánh bắt, nhân dân đã chuyên chở bán tươi sống còn chế biến để dự trữ và bán lâu dài như làm mắm, làm ruốc, nước mắm, phơi khô... trong đó nổi tiếng là nước mắm Gò Bồi, Đề Gi, Tam Quan. Cách làm là cá tươi trộn muối với gạo rang, bỏ vào vại lớn, lấy ống nứa đặt vào giữa vại để chưng, lọc bã, cá bị rửa ra chỉ còn lại xác, nước ngấm vào trong hệ thống lọc bằng nứa tạo thành nước mắm.

### **III. THỦ CÔNG NGHIỆP, GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THƯƠNG NGHIỆP.**

#### **A. Thủ công nghiệp.**

Bình Định vốn là đất kinh đô của Champa và triều Tây Sơn dưới thời Hoàng đế Thái Đức, lại có nhiều cửa khẩu và thương cảng cổ như Thị Nại, Nước Mặn, Quy Nhơn. Với nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, phục vụ kinh đô và giao lưu thị trường nên mạng lưới các ngành nghề thủ công ở Bình Định có từ sớm và khá phong phú, mang tính đặc trưng của khu vực được phản ánh qua các giai đoạn lịch sử khác nhau.

#### **\* Nghề gốm.**

Nghề gốm ở Bình Định có truyền thống lâu đời, bắt đầu từ những lò gốm Champa thương mại của đất đế đô xưa. Dưới thời Đại Việt, Tây Sơn và triều Nguyễn các lò gốm ở Bình Định vẫn tiếp tục sản xuất ở vùng đất có tay nghề khéo léo như Nhạn Tháp (An Nhơn), Mỹ Yên (Bình Khê), Trà Quang (Phù Mỹ). Nổi tiếng hơn cả là gốm chợ Gồm ở huyện Phù Cát. Gốm chợ Gồm ở thôn Vĩnh Trường, xã Cát Hanh cách thành phố Quy Nhơn 35 km về hướng Bắc, về phía Đông cách Quốc lộ I khoảng 1 kilômét. Gốm sản xuất ở đây bằng bàn xoay, dáng thanh, bền, đẹp với nhiều sản phẩm: Vại, ấm, bình hoa, chậu cảnh, siêu sắc thuốc, chén bát... Hiện còn 3 lò gốm của ông Nguyễn Hiền, Nguyễn Phương và bà Võ Thị Liên.

Đồ Sành sản xuất ở Từ Phú (Hoài Ân), An Mỹ (Phù Mỹ) được người tiêu dùng ưa chuộng.

#### **\* Nghề dệt.**

Nghề dệt ở Bình Định phát triển từ rất sớm. Nghề dệt lụa tơ tằm rất thịnh vượng ở Phú Phong (huyện Bình Khê), An Thái, Nhơn Ngãi, An Ngãi, Ngãi Chánh, Phương Danh (An Nhơn), Dương An, Nhơn An (Tuy Phước), Tình Lương, Tài Lương, Ngân Sơn (Hoài Nhơn). Khổ lụa thường rộng 65 cm, thoi dệt bằng

khung tay thì làm bằng sừng, nếu dùng chân thì thoi làm bằng gỗ. Vào thế kỷ XIX, khi người Hoa du nhập kỹ thuật dệt vải khổ to bằng thoi phóng, giá rẻ hơn. Sau đó là kỹ thuật công nghệ phương Tây với nhiều mặt hàng đẹp, rẻ đã làm suy thoái nghề dệt ở Bình Định.

Ngày nay ở thôn Phương Danh Nam còn 24 gia đình theo nghề dệt truyền thống, chủ yếu là dệt vải màn, vải thô để bán.

Nghề dệt chiếu ngày xưa ở Bình Định cũng khá nổi tiếng. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn đã chép rằng: “Xã Nha Phiên, huyện Phù Ly, phủ Quy Nhơn có đội thợ dệt chiếu thảm (Cù du) mỗi năm 30 đôi<sup>(1)</sup>. Đội thợ chiếu Cù du 17 người nộp chiếu 51 đôi. Một số làng hiện vẫn còn lưu truyền dệt chiếu như An Nghiệp, Công Lương, Bồ Địch (Phù Mỹ).

Nghề dệt chiếu cói thịnh hành ở Gia An, Gia An Đông, Quy Thuận, Chương Hòa (Hoài Châu Bắc); Công Thạnh, Dĩnh Thạnh (Tam Quan Bắc); Mỹ Thắng (Phù Mỹ), An Lợi, Lạc Điền (Tuy Phước)...

#### \* *Nghề làm nón.*

Tỉnh Bình Định trước đây có nghề làm nón lá Gò Găng nổi tiếng. Nón được sản xuất từ *lá ngựa* do những người thợ ở các làng Kiều Động, Kiều Huyền, Gò Cũ (Phú Gia) thuộc huyện Phù Cát làm, đem bán ở chợ Gò Găng nên nón được mang tên *nón ngựa Gò Găng*. Nón Gò Găng có hai loại chính: Loại làm phủ lông lên trên dành cho khách thượng lưu, loại có gù ở trên dùng cho dân dã, nhà giàu thì còn bịt thêm bạc ở chóp nón. Nón Gò Găng là phong cách riêng của nghề làm nón ở Bình Định.

Ngoài ra, còn nghề làm nón *lá buôn* ở Hoà Đông (Phù Cát), nón *chỉ đác* ở vùng Đồng Dài (Hoài Ân), tuy dân dã nhưng bền chắc phục vụ cho nhân dân lao động.

#### \* *Nghề làm võng.*

Nghề làm võng trước đây có hai loại: *Võng chỉ thơm* làm bằng chỉ thơm nhập từ Trung Quốc, sản xuất ở suối Đá (Hoài Ân), *võng trắng* (trân) làm bằng cây trân xe thành sợi, sản xuất ở Cảnh An, Hòa Mục, Hòa Hảo, Thái Bình (Phù Cát). Nổi tiếng là võng Cảnh An, trước năm 1945, cả làng có 20 hộ gia đình chuyên làm võng, nay còn bà Phạm Thị Thạc (sinh năm 1919) còn giữ được nghề truyền thống của làng.

---

<sup>(1)</sup> Lê Quý Đôn, sđd, trang 356.

### **\* Đồ đan.**

Người dân Bình Định đã dùng tre, mây... để đan các vật dụng gia đình và phục vụ nông nghiệp như nong, nia, rổ, rá, dầm, sàng, thúng, mủng. Nơi sản xuất nhiều là ở Mỹ Tài, Vĩnh Lý, Vĩnh Nhơn (Phù Mỹ), Cát Tài, Phú Hội, Trung Chánh đem bán ở chợ Gồm, chợ Trung Chánh và nhiều nơi khác trong tỉnh. Ở An Nhơn có các thôn Quang Quan, Đông Lâm, Phương Danh; Hoài Ân có thôn Ân Đức...

### **\* Các nghề chế biến từ dừa.**

Các nghề thủ công chế biến từ dừa ở Bình Định rất phổ biến và nổi tiếng như dầu dừa, bánh tráng dừa ở Bồng Sơn, Tam Quan. Dây dừa, dây neo làm ở Hàng Thị (Phù Mỹ), Tam Quan; Dép, thảm, vỏ bình chứa nước ở Bồng Sơn.

### **\* Nghề rèn.**

Do nhu cầu phục vụ sản xuất của nhân dân cũng như rèn binh khí phục vụ nhà nước rất cao nên nghề rèn ở Bình Định phát triển sớm và khá thịnh vượng. Khu vực xung quanh thành Đồ Bàn mà sau này là thành Hoàng Đế là nơi có nghề rèn ra đời sớm và thịnh hành trong nhiều thế kỷ qua. Dưới thời Tây Sơn, nghề rèn ở đây góp phần quan trọng cho việc rèn đúc vũ khí, kiến thiết kinh đô. Ngày nay tồn tại ở thôn Nam Tân 30 hộ rèn, Tây Phương Danh hơn 200 hộ chuyên nghề rèn. Hàng sản xuất gồm có: cuốc, rựa, dao... các công cụ sản xuất khác bán cho các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên.

### **\* Nghề đúc đồng.**

Đúc đồng Bằng Châu (Đập Đá) trước đây rất nổi tiếng đúc các đồ thờ, đồ nấu, đồ trang trí... nay còn chừng 50 hộ đúc đồng, gang, nhôm từ các phế liệu để đúc các nông cụ và đồ gia dụng. Thôn Kim Châu cũng có truyền thống đúc đồng.

Ở Nhơn Phúc (An Nhơn) đúc chiêng, công, phèng la.

### **\* Khai khoáng.**

Trước đây được nhà nước tổ chức khai thác hoặc cho nhân dân làm để nộp thuế. Dưới thời các chúa Nguyễn, phủ Quy Nhơn hộ khai thác vàng (kim hộ) có 1.348 người trừ tiêu sai và các hạng cùng, hạng đào còn 1.300 người, số thuế phải nộp là 20 hốt 4 lạng, 3 đồng cân vàng.<sup>(1)</sup>

---

<sup>(1)</sup> Lê Quý Đôn, sđd, trang 194.

Mỏ vàng có nhiều ở núi Kim Sơn, tương truyền rằng dưới thời Lê, vàng ở Kim Sơn đã góp một phần lớn trong công việc đúc nghề vàng để cống cho Trung Quốc. Dưới thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, vàng ở đây cạn dần chỉ đủ cho người dân địa phương đào, đãi.<sup>(1)</sup>

**\* Khai thác đá ong:**

Nghề khai thác đá ong để xây dựng vốn là một thế mạnh có từ lâu đời của nhân dân Bình Định. Đá ong được xây thành Hoàng Đế, thành Bình Định, chùa chiền, các công trình công cộng và nhà cửa của nhân dân. Ngày nay, ở thôn Nhạn Tháp (An Nhơn) và một số nơi vẫn giữ được nghề khai thác truyền thống này.

**\* Nung vôi.**

Thôn Cẩm Thượng (nay là phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn) trước đây có nghề nung vôi khá thịnh hành. Nguyên liệu là vỏ nghêu sò, ốc, hến và đá san hô lấy từ các đảo mang về phơi nắng, đun lò nấu thành vôi, thành phẩm dùng làm vật liệu xây dựng. Nếu nấu vôi để ăn trầu hay quét tường thì nguyên liệu được chọn kỹ, rửa sạch, đun xong, tắm nước thành sản phẩm đem ra chợ bán.

Nổi tiếng nhất là nghề nấu vôi ở Trường Úc (huyện Tuy Phước).

**\* Nghề khai thác và chế biến đồ đá.**

Ở Diêu Trì rất thịnh hành nghề chế tạo công cụ bằng đá như làm cối, chày đá thành vật liệu xây dựng.

**\* Nghề làm muối.**

Bình Định là nơi có số ngày nắng nhiều, nhiệt độ lớn, nước biển có độ mặn cao nên thích hợp cho nghề làm ruộng muối. Một thửa ruộng muối được cấu tạo thành 3 bậc có độ phẳng khác nhau. Bậc thấp để chứa nước biển, bậc vừa để phơi khô, bậc cao để chứa và cào muối sau khi nước biển bốc hơi thành muối.

Thôn Hưng Thạnh (Thành phố Quy Nhơn) có nghề làm muối lâu đời và thịnh hành cho đến ngày nay. Trong *Địa bạ Bình Định năm 1839*, cả tỉnh có diện tích 41 mẫu 2 sào.2.8 ruộng muối thì diện tích ruộng muối Hưng Thạnh là 32 mẫu 7 sào 13.8.

Ở Đền Gi cũng có nghề làm muối khá nổi tiếng.

---

<sup>(1)</sup> Quách Tấn, *Nước non Bình Định*, Nam Cường, 1967, trang 28.

### **\* Nghề đóng thuyền.**

Trước đây Bình Định có nhiều cơ sở đóng thuyền, nổi tiếng là xóm Trường ở Quy Nhơn. Xóm Trường là tên của một phường thợ thủ công đóng thuyền chuyên nghiệp, người thợ ở đây góp một phần quan trọng trong việc xây dựng đội binh thuyền dưới thời Tây Sơn.

Dưới triều Nguyễn, đội thợ đóng thuyền rất nhiều có khi lên tới vài trăm người, đóng những chiếc thuyền buôn trọng tải từ 5 đến 6 tấn, chạy bằng hai buồm. Sản phẩm của họ làm ra phần lớn được thực hiện theo đơn đặt hàng của chủ nhà buôn hoặc các hộ đánh cá.

Nguyên liệu chính là tre, mua ở các vùng Kiên Mỹ, Phú An, Nhơn Thọ... Gỗ khai thác ở vùng rừng núi miền Tây. Tre được đan thành các *mê ghe* rồi chuyển cho các phường thuyền để be ghe với các dụng cụ như: nài, chèo, đá... để uốn thành các kiểu dạng thuyền tùy theo mẫu mã và kích thước của khách hàng yêu cầu. Người chỉ huy đóng thuyền phải là người thợ cả, có tay nghề và dạn dày kinh nghiệm, giúp việc cho chỉ huy còn có một số thợ chuyên. Công việc tạo dáng đòi hỏi phải có kinh nghiệm, độ chính xác cao để ghe đi có tốc độ nhanh và không bị lật khi gặp gió to sóng lớn. Khi thuyền đã hoàn tất, họ dùng phân trâu để trét lên mê ghe vài lớp rồi dùng cùi dừa nhúng dầu rái xát mạnh lên ghe để chống nước thấm và rò rỉ.

Việc làm be gỗ và đóng thuyền gỗ yêu cầu người thợ phải có kỹ thuật cao. Đầu thế kỷ XIX, ở Quy Nhơn, ghe bầu bằng gỗ được đánh giá rất cao về độ bền chắc, trọng tải tương đối lớn: “Quy Nhơn có nhiều ghe bầu đóng bằng gỗ có sức chứa lớn, độ bền cao, có thể đi lại nhiều ngày trên biển cả”.<sup>(2)</sup>

Một chiếc thuyền nan be gỗ cần 70 công, nếu là ghe gỗ phải cần 100 công. Công đoạn cuối cùng là trang trí cho ghe như: sơn ghe, làm mắt ghe, chạm đầu rồng; khi thuyền đưa xuống biển được tổ chức lễ hạ thủy rất long trọng.

### **\* Nghề khai thác yến sào.**

Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn, việc khai thác tổ yến sào từ các hang đá ở hải đảo ven biển Quy Nhơn là một thương phẩm có giá trị cao, góp phần phát triển kinh tế của đất nước.

---

<sup>(1)</sup> J.B.Dietri. *Les Volliers L' Indochine*, theo Huỳnh Ngọc Chánh, *Người Bình Định giỏi đóng tàu*, báo *Tự nhiên* ra số 28 năm 1992, trang 7.

Yến sào là một thực phẩm có độ dinh dưỡng cao, có khả năng phục hồi sức khoẻ nhanh chóng, nhất là sau khi người mới bị ốm dậy. Mặt khác nó có tác dụng bổ thận, cường tráng, làm mắt sáng, tóc đen, mạnh gân cốt, hồi xuân, trường thọ. Vì vậy, yến sào còn có giá trị trong dược phẩm, hoặc thủy chế thành rượu yến, tinh yến, nước giải khát yến hay nấu chè yến đều bổ dưỡng. Do vậy, yến sào cũng là một mặt hàng xuất khẩu có giá trị đối với thị trường các nước, nhất là đối với Trung Quốc, Nhật Bản... thời bấy giờ.

Tại bán đảo Phương Mai có gần 30 hang yến đã được khai thác từ lâu đời, trong đó hang Cả là nơi tập trung nhiều tổ yến nhất. Chim yến càng ngày càng mở rộng địa bàn cư trú, làm tổ ở các hang đá thuộc xã Nhơn Lý, Nhơn Hải. Chim yến thường chọn các hang có hướng đông hoặc đông nam - nơi có nhiều ánh nắng mặt trời, vừa thoáng, sáng, vừa có độ ẩm lại có nước ngọt rỉ ra từ khe đá chênh vênh và bên ngoài cửa hang có sóng vỗ rì rào. Đây là những nơi lý tưởng quyến rũ chim yến bốn phương về cư trú, chen nhau làm tổ. Yến sào là tổ chim yến còn gọi là *tai yến* được làm bằng nước bọt của chim. Sau khi chim yến ăn các côn trùng và vi sinh vật ở biển, được nhào luyện qua đường tiêu hóa, nước bọt tiết ra từ hạch lưỡi của chim tạo nên các sợi trắng muốt, trong suốt, đan xen với nhau thành tổ chim. Tổ yến trông như cái thìa gắn chặt vào vách đá, kích cỡ nhỏ nhắn vừa lọt thân chim nằm đẻ trứng.

#### ***Việc khai thác yến sào được chia làm 3 kỳ như sau:***

- *Kỳ I:* Vào đầu tháng 3 âm lịch, sau khi làm tổ khoảng 70 ngày, chim yến bắt đầu đẻ trứng, độ 10 ngày sau, thợ yến tiến hành thu hoạch yến sào lần thứ nhất.

- *Kỳ II:* Sau khi thu hoạch kỳ I khoảng 5 ngày, yến bắt đầu làm tổ lại. Tổ yến lần hai được thực hiện khẩn trương trong vòng 45 ngày để kịp sinh nở, bảo tồn nòi giống. Việc khai thác lần hai này thường diễn ra vào tháng 5 âm lịch, sau khi chim yến đẻ trứng khoảng 10 ngày. Trong trường hợp cần dưỡng chim non để bảo vệ giống nòi cho chim yến, kỳ II sẽ khai thác sau 110-115 ngày.

- *Kỳ III:* Sau khi khai thác lần II khoảng 7 ngày, chim bắt đầu làm tổ lại. Việc khai thác lần III vào khoảng giữa tháng 7 âm lịch sau khi chim làm tổ khoảng 45 - 50 ngày.

#### ***Kỹ thuật khai thác:***

Ngoài quy luật tìm tổ, nắm quy luật mùa vụ, thời gian làm tổ của chim yến, việc thu hoạch tổ yến đòi hỏi người thợ phải hết sức cẩn trọng trong việc dùng các phương tiện đi lại trên biển cũng như các phương tiện dùng để khai thác yến sào.

Chẳng hạn, người thợ phải dùng các loại thuyền nhỏ, thuyền buồm để đi lại tiếp tế, tuần tra... Nhằm khai thác tổ yến có hiệu quả, người thợ phải làm *giàn tre* buộc bằng những sợi mây tạo thành các *găng* ngang, dọc chắc chắn; bảo đảm an toàn cho người thợ leo giàn thu hoạch tổ yến. Những hang nhỏ, tối và sâu người không lách vào được, họ phải dùng *cây rà* như một cần câu dài khoảng 4 mét, buộc 5 lưỡi câu số 10 ở đầu nút để rà khua vào vách đá, tổ yến sẽ mắc vào lưỡi câu. Cây rà có giá trị như cái khoèo để khoèo tổ yến. Trước khi khoèo, người thợ dùng bình bơm để bơm nước nhằm làm dịu tổ yến cho khỏi giòn vỡ, sau đó dùng vợt có cán dài để vớt tổ yến và dùng túi vải để đựng, đèn pin để soi.

Nhờ vào trí thông minh, dũng cảm biết giữ thăng bằng và an toàn tuyệt đối khi đi bộ, đi trên dây, đi trên giàn để leo lên các vách đá cheo leo, dựng đứng chênh vênh bên mặt biển. Với những kinh nghiệm truyền thống quý báu, dù công cụ và kỹ thuật còn thô sơ, nhưng người thợ yến vẫn khai thác được tổ yến một cách có hiệu quả.

#### *Kỹ thuật chế biến:*

Tổ yến có giá trị rất lớn về dinh dưỡng cũng như về dược liệu... Do vậy, khi đưa các tai yến thô về phải qua kỹ thuật làm sạch, loại bỏ các tạp chất bám vào tổ yến và cắt đi các phần ỉm mốc để thành thành phẩm.

Thành phẩm tổ yến được chia làm 3 loại:

- Loại tốt nhất là *yến huyết*: Tai yến có màu hồng, đường nét sắc sảo.
- Loại thứ hai là *yến thiên*, trắng muốt.
- Loại thứ ba là *yến bài*.

Cả ba loại trên đều được xuất khẩu, trong đó *yến huyết* được khách hàng ưa chuộng nhất và được giá hơn cả.

#### *\* Thủ công mỹ nghệ.*

- *Nghề tiện*: Nghề tiện thịnh hành ở Phú Phong, Đập Đá, Nhạn Tháp, Đề Gi. Người thợ dùng dao, đục tiện trên đồ gỗ: gỗ trắc, gỗ mun để làm các sản phẩm như: lư hương, cặp đèn, đài thờ, bình hoa, cỗ bông, chân đế. Các đồ gia dụng như: tủ, bàn, ghế, cửa bàn khoa...

- *Nghề chạm*: Chạm lõng và chạm nổi trên gỗ, có nhiều nơi; nổi tiếng hơn cả là thợ chạm Kỳ Nguyên (Phù Cát).

- *Nghề cắn*: Dùng vỏ ốc xà cừ cắn thành hình những con vật, cây cỏ, hoa lá cắn vào gỗ (tủ, tranh...) để tăng thêm sự sang trọng, tinh tế và thẩm mỹ. Nghề này được thịnh hành ở Hoài Châu (Hoài Nhơn), ở Cẩm Văn, Nhơn Hưng (An Nhơn).

**\* Nghề chế biến lương thực:**

- *Nghề làm bún* Song Thần (còn gọi là bún Song Thần) vì khi tạo thành thành phẩm, sợi bún đi song song từng đôi. Bún làm bằng bột đậu xanh trong và dẻo. Đây là nghề bún truyền thống ở An Thái.

Nhiều làng quê Bình Định trước đây biết làm bún, bánh tráng, bánh hỏi... như làng Ngãi Chánh (An Nhơn); bánh tráng Trường Cửu (An Nhơn), Tấn Thạnh, Phụng Du (Hoài Nhơn), Tri Thượng, Kim Tây (Tuy Phước), Phú Gia (Phù Cát).

- *Bột đậu*: Chế biến bột đậu xanh và đậu trắng làm bánh thơm ngon và bổ dưỡng. An Thái cũng là nơi nổi tiếng về nghề này.

- *Bột mì*: Nguyên liệu là củ mì (sắn), lột vỏ, rửa sạch, xay nhuyễn lọc thành bột để làm các loại bánh, trong đó bột mì đã góp phần làm nổi bật cho bánh tráng Bình Định cùng nước dừa, mè (vừng) có vị thơm, ngon, giòn, béo độc đáo. Ngoài ra, bột mì dân gian còn dùng để nấu chè. Nghề này phổ biến ở Hòa Đại (Phù Cát), Thuận Truyền, Thuận Nhất (Bình Khê).

Bình Định còn có sản xuất rượu Bàu Đá ở các thôn Cù Lâm, Đông Lâm, Tráng Long, Tân Lập, Trường Cửu (Nhơn Lộc) và nem chợ Huyện (Tuy Phước) là hai nghề chế biến ẩm thực nổi tiếng nay được tiếp tục phát huy trong nhu cầu thị trường hiện nay.

Các nghề thủ công ở Bình Định có từ lâu đời, đa dạng từ sản xuất vật liệu xây dựng đến các nghề sản xuất đồ gia dụng, chế biến lương thực, ăn, ở, đi lại, xuất khẩu... góp phần làm phong phú cho cuộc sống và góp phần nâng cao đời sống cho nhân dân. Phần lớn các nghề thủ công hiện được cải tiến để đáp ứng thị hiếu và nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và thị trường tiêu thụ hiện nay.

**B. Giao thông vận tải.**

Giao thông là một điều kiện quan trọng thúc đẩy sản xuất hàng hóa, mở rộng thị trường và tiến trình đô thị hóa.

Bình Định là vùng đất mới khai phá song vào các thế kỷ XVII-XVIII đã nhanh chóng trở thành vùng đất trù phú của các ngành sản xuất kinh tế và giữ vai trò đầu mối giao lưu hàng hóa ở khu vực, trong nước và nước ngoài.

## 1. Về đường bộ.

Năm 1672, ở Đàng Trong, chúa Nguyễn đã đặt các trạm giao thông và quy định thể lệ vận chuyển bằng các phương tiện thủy, bộ. Vì thế đường Thiên Lý được hình thành và đi qua phủ Quy Nhơn, nối với phía Bắc là phủ Quảng Ngãi - nơi đặt quán Bến Đá; phía Nam là phủ Phú Yên - nơi đặt quán ở chân đèo Trông Ninh. Từ Bắc vào Nam, bộ hành đi qua các quán sau:

Sau khi nghỉ tại quán Bến Đá, sáng tiếp tục đi đến quán Bồ Đề: mất nửa ngày; tối đến quán Phủ Cũ, đi tiếp đến Quán Tre: nửa ngày, tối sẽ đến quán Lang Kha. Sau đó lại đi tiếp đến quán Chùa: nửa ngày và tối thì đến Quán Mới; đến quán Canh Hàn: mất nửa ngày đến tối sẽ đến quán Phú Bình. Rồi đi đến quán chân đèo Trông Ninh hết nửa ngày là giáp giới phủ Phú Yên.<sup>(1)</sup>

Qua đó, ta thấy nếu đi bộ qua đất của phủ Quy Nhơn, bộ hành phải mất 4 ngày rưỡi.

Đường Thượng đạo cũng tiện lợi cho việc đi lại của bộ hành. Lê Quý Đôn đã chỉ ra con đường này từ Quảng Ngãi vào vùng Tây Sơn như sau:

Từ trấn Sa Huỳnh đến đèo Bến Đá: nửa ngày; đến quán Luật Dương: một ngày; đến công trường Đồng Duệ: nửa ngày, đi tiếp Đồng Hươu quá nửa ngày. Từ Đồng Hươu đến quán Cầu Bông: 2 ngày (Luật Dương đến đó cũng 2 ngày). Cầu Bông đến Tây Sơn: một ngày. Tây Sơn đi xuống đường cái giáp quán Lạc cũng một ngày.<sup>(2)</sup>

Như vậy, nếu đi theo đường Thượng đạo qua đất phủ Quy Nhơn mất hơn 5 ngày.

Con đường nối Thượng đạo với Thiên lý là con đường cái mà Lê Quý Đôn đã ghi là tiền thân của Quốc lộ 19 ngày nay.

Như vậy, phủ Quy Nhơn vào thế kỷ XVIII vừa là đầu mối giao thông liên lạc, vừa là trung tâm giao lưu hàng hóa của xứ Đàng Trong.

Do đường Thiên lý dài và dậm nên khoảng cách chừng 30 dặm, nhà nước cho đặt một nhà trạm để ăn uống, nghỉ ngơi, thay ngựa, chuyển tiếp công văn. Theo quy định năm 1672, mỗi trạm được cấp 4 con ngựa.

---

<sup>(1)</sup> Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, trang 120.

<sup>(2)</sup> Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, trang 120.

Đầu thế kỷ XIX, các trạm được đổi tên như sau:

- Trạm Bình Đê: ở thôn Lân Đê, huyện Bồng Sơn - trước đó gọi là trạm Thạch Tân.

- Trạm Bình Trung: ở thôn Trung An, trước gọi là trạm Trung An.

- Trạm Bình Dương: ở thôn Dương Liễu, huyện Phù Mỹ, trước gọi là trạm Cây Thị.

- Trạm Bình Sơn: ở thôn Đại Thịnh, huyện Phù Mỹ, trước gọi là trạm Thạch Quán.

- Trạm Bình An: ở thôn Kiều An, huyện Phù Cát, trước gọi là trạm Gò Găng.

- Trạm Bình Điền: ở thôn Mỹ Điền, huyện Tuy Phước, trước gọi là Quán Gạo.

- Trạm Bình Phú: ở tiếp đèo Cù Mông, chỗ giáp giới hai tỉnh Bình Định và Phú Yên.<sup>(1)</sup>

## **2. Về đường thủy.**

Phủ Quy Nhơn có nhiều sông lớn như: Sông Lại Dương (Lại Giang) phát nguyên từ miền núi huyện Bồng Sơn đổ ra biển bằng hai cửa Kim Bồng và An Dũ.

Sông La Tinh ở huyện Phù Cát đổ ra cửa biển Đề Gi.

Sông Tam Huyện (còn gọi là sông Kôn) ở địa phận ba huyện Tuy Viễn, Tuy Phước và Phù Cát. Sông có ba nguồn nước từ núi cao chảy về phía Đông thành 4 dòng chảy chính rồi đổ ra đầm Thị Nại và chảy ra biển.

Sông Văn Sơn (còn gọi là sông Hà Thanh), là sông chảy qua địa bàn huyện Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn hiện nay rồi đổ ra đầm Thị Nại. Những con sông ở phủ Quy Nhơn đã nối liền ba vùng lãnh thổ: núi, đồi, đồng bằng và duyên hải tiện lợi cho việc đi lại và giao lưu hàng hóa giữa miền ngược và miền xuôi.

Ngoài ra, phủ Quy Nhơn cũng có rất nhiều ưu thế về đường biển. Với hơn 130 km bờ biển, nơi đây ngày xưa có nhiều cửa biển và đầm phá thuận lợi cho việc tàu thuyền ghé bến, neo đậu như: Tân Quan, Thời Phú, Đề Gi, Kẽ Thử, Thị Nại, các đầm Nước Ngọt, Nước Mặn...

Dưới thời các chúa Nguyễn, phủ Quy Nhơn có số lượng thuyền vận tải nhiều nhất ở xứ Đàng Trong. Số thuyền thống kê ở các phủ năm 1768 (Mậu Tý) cho

---

<sup>(1)</sup> ĐNNTC, sđd, Tập III, Viện Sử học, 1971, trang 41-42.

thấy như sau: Phủ Triệu Phong: 60 chiếc, phủ Quảng Bình: 10 chiếc, châu Bồ Chính: 18 chiếc, phủ Thăng Hoa: 50 chiếc, phủ Điện Bàn: 3 chiếc, phủ Quảng Ngãi: 60 chiếc, *phủ Quy Nhơn: 93 chiếc*, Phú Yên: 44 chiếc, Bình Khang 43 chiếc, phủ Diên Khánh: 32 chiếc, phủ Bình Thuận: 45 chiếc, phủ Gia Định: 7 chiếc.<sup>(1)</sup>

Qua đó, thể hiện sự sôi động trong việc vận chuyển hàng hóa đường thủy của phủ Quy Nhơn vào giai đoạn này.

Dưới thời Tây Sơn, các cửa biển: An Dũ, Thị Nại là các công xưởng đóng thuyền quan trọng của nhà nước. Nổi tiếng nhất là loại thuyền Đại Hiệu - thuyền lớn chở cả voi, hàng trăm binh lính và 50- 60 khẩu đại bác hạng nặng. Trọng tải thuyền Tây Sơn vượt xa thuyền của các chúa Nguyễn cùng thời và được đóng, trang bị theo kỹ thuật của phương Tây. Chỉ riêng ở xưởng đóng thuyền Lễ Dương, sau khi quân Nguyễn đánh chiếm đã thu được 30 chiếc thuyền vừa đóng.<sup>(2)</sup>

### C. Kinh tế thương nghiệp.

#### 1. Sản xuất hàng hóa.

Quy Nhơn là một vùng đất giàu có về tài nguyên, sau nhiều thế kỷ khai phá đến đầu thế kỷ XVIII, đất thực trưng của ba huyện: Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn của phủ Quy Nhơn là 72.600 mẫu, 5 sào, 12 thước, 6 tấc, 2 phân.<sup>(3)</sup> Đó là chưa kể ruộng bỏ hoang và ruộng trang. Chỉ riêng số ruộng thực trưng trong thế kỷ XVIII chiếm gần bằng nửa số ruộng đất xứ Thuận Hóa, dù đây là nơi mới được khai phá.<sup>(4)</sup>

Nếu so sánh với phủ Quảng Ngãi - nơi được khai phá gần một thế kỷ trước Quy Nhơn, qua số gạo và tiền cung đốn, chúng ta thấy khả năng to lớn của phủ Quy Nhơn<sup>(5)</sup>.

Phủ	Gạo cung đốn	Tiền nộp
Quy Nhơn	1.028 bao 5 thùng, 3 cáp	528 quan 7 tiền 8 đồng
Quảng Ngãi	559 bao 22 thùng, 2 cáp	167 quan 9 tiền.

<sup>(1)</sup> Lê Quý Đôn, sđd, trang 264.

<sup>(2)</sup> ĐNTLCB, Tập II, sđd, trang 158 -174.

<sup>(3)</sup> Lê Quý Đôn, sđd, trang 146.

<sup>(4)</sup> Đỗ Bang, *Phố cảng vùng Thuận Quảng*, Thuận Hóa-Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1996, trang 141.

<sup>(5)</sup> Lê Quý Đôn, sđd, trang 148.

Phủ Quy Nhơn không những là vùng đất trù phú về nông nghiệp mà còn là vùng đất nuôi sống phát triển nhiều cây công nghiệp như: dừa, chè, dâu nuôi tằm... để cho ra đời các nghề thủ công như: nghề võng Cảnh An, dệt Phú Phong, nghề đan Phú Hội, làm nón Gò Găng... Điều đó đã đi vào thơ ca dân gian và vẫn còn lưu truyền cho đến tận ngày nay:

*“Anh đi Tam Tượng hái chè  
Bỏ cây ớt chín sau hè chim ăn”.*

Hoặc:

*“Con gái Phú Phong ngồi trong dệt lụa  
Con gái Cây Dừa cấy lúa quanh năm”.*

Thật quyền rũ nên tình biết bao khi khắp nơi trong phủ có đủ các chủng loại mặt hàng phong phú đa dạng, làm nên những sắc thái riêng, khiến cho cuộc sống của con người thêm phần hạnh phúc:

*“Chợ Gòm đồ gốm  
Phú Hội đồ đan  
Tiện dàng ghé lại Cảnh An  
Mua thêm chiếc võng cho nàng đưa con”.*

Đó là chưa kể vô số tài nguyên trên rừng dưới biển khác như: vàng, trầm hương, măng, mít, xoài, tổ yến, các loại hải sản và rất nhiều nhu yếu phẩm của đời sống nhân dân làm thành luồng buôn bán sôi động giữa hai miền ngược xuôi:

*“Ai về nhắn với nậu nguồn.  
Mít non đưa xuống, cá chuồn gửi lên”.*

Phủ Quy Nhơn hứa hẹn một vùng đất sản xuất hàng hóa mạnh, giao thông tiện lợi làm cơ sở cho các đô thị ra đời.

Một trong những mặt hàng tạo nên luồng thương mại mạnh mẽ của phủ Quy Nhơn là các sản phẩm thủ công như dệt, làm nón, rèn, đúc, làm gốm.

Nghề dệt vải, lụa, nhiễu... là một trong những nghề mạnh của phủ Quy Nhơn đã hình thành các cơ sở nuôi tằm, dệt vải ở khắp mọi nơi, nổi tiếng nhất là các khu tập trung Phú Phong, An Thái, Phương Danh... An Thái là nơi tập trung các thợ dệt lụa khéo tay với những khung tay khổ nhỏ đã từng chinh phục khách hàng

ở nhiều nơi. Vào thế kỷ XIX, khi người Hoa đưa nghề dệt vải khổ to bằng thoi phóng, giá rẻ hơn, sau đó là nền công nghệ dệt du nhập từ phương Tây làm nghề dệt lụa ở An Thái bị suy thoái.

Cùng hoàn cảnh với nghề dệt làng An Thái là nghề dệt Phú Phong cũng không đứng vững được trước cơn lốc thị trường của nền công nghiệp dệt thời Pháp thuộc du nhập vào cuối thế kỷ XIX. Ở Phương Danh (Đập Đá, An Nhơn) nổi tiếng với nghề dệt lụa, lĩnh, nhiều... có cả một *chợ kén* để cung cấp nguyên liệu cho các khung cửi. Ngày nay, cơ sở Nam Phương Danh vẫn còn hoạt động với những người thợ dệt thủ công bằng những thoi cửi truyền thống của mình.

Dệt chiếu cũng là một nghề thủ công nổi tiếng của phủ Quy Nhơn.

Phủ Quy Nhơn còn nổi tiếng với nón lá Gò Găng. Vì nón sản xuất và được bán ở chợ Gò Găng.

Nghề làm đồ gốm ở Quy Nhơn xưa cũng thu hút được sự chú ý của giới thương khách ở trong và ngoài nước. Tiêu biểu nhất là vùng chợ Gôm (huyện Phù Cát). Các nơi khác như: Mỹ Yên, Nhạn Tháp, Trà Quang cũng có sản xuất nhiều gốm. Đồ gốm Quy Nhơn dáng thanh, bền, đẹp nên được khách hàng ưa chuộng.

Các nghề chế tác vật liệu xây dựng như làm đá ong ở khu vực cạnh thành Đồ Bàn, nghề nấu vôi ở Trường Úc... hứa hẹn nguồn cung cấp vô hạn cho nhân dân địa phương.

Nghề rèn ở Quy Nhơn cũng có từ lâu đời, tập trung xung quanh thành Đồ Bàn, Đập Đá, thị trấn Phù Cát, thị trấn Bình Định... sản xuất nhiều nông cụ và vũ khí đáp ứng yêu cầu chiến đấu và sản xuất qua các thời kỳ lịch sử, nhất là dưới thời Tây Sơn.

Nghề khai khoáng: phát triển nhất là khai thác mỏ vàng. Dưới thời các chúa Nguyễn, tại Quy Nhơn, những người khai thác vàng cá thể hợp thành kim hộ có đến 1.348 người.<sup>(1)</sup>

Các chúa Nguyễn rất có ý thức về mở mang, phát triển kinh tế Đàng Trong. Đàng Trong lớn mạnh trong thời kỳ kinh tế hàng hóa đang ở trào lưu bộc phát, nhất là ở vùng đất giàu có về tài nguyên, hàng hóa và cửa khẩu để giao lưu như ở phủ Quy Nhơn. Đầu thế kỷ XVII, giáo sĩ Borri sau khi đến Hội An và Quy Nhơn đã nhận xét: - Xứ Đàng Trong là - xứ rất giàu có về mọi thứ cần thiết cho sự nuôi

---

<sup>(1)</sup> Lê Quý Đôn, sđd, trang 194.

sống con người. Dân chúng của họ không tò mò, cũng không có khuynh hướng tìm đến các xứ xa để buôn bán. Chính vì thế mà khi đi biển họ không bao giờ đi xa khỏi tầm nhìn bờ biển. Tuy nhiên họ sẵn sàng cung cấp cho các cảng, tiếp tế cho người ngoại quốc. Họ rất sung sướng nhìn thấy những người không những từ các tỉnh, các vương quốc lân cận mà cả vùng xa hơn để giao dịch, buôn bán”.<sup>(1)</sup>

Lê Quý Đôn đánh giá rất cao tính vượt trội về các mặt hàng xứ Quảng Nam mà phần lớn do phủ Quy Nhơn sản xuất như thóc, gạo, trầm hương, sừng tê, ngà voi, vàng, bạc, đồi mồi, trai, ốc, bông, sáp, đường, mật, dầu sơn, hồ tiêu, cá muối...<sup>(2)</sup>

Trầm hương là mặt hàng được Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Malacca... ưa thích. Cũng giống như trầm hương, kỳ nam hương ở phủ Quy Nhơn là mặt hàng xuất khẩu có giá trị vì những lợi ích lớn lao của nó, nhất là về mặt dược liệu.

Núi rừng ở phủ Quy Nhơn là nguồn cung cấp về dược liệu, thực phẩm, nhất là các loại gỗ quý để làm nhà, xây dựng các công trình lớn như đền đài, dinh phủ... Có hai loại lâm sản quý hiếm là *cây lui* và *cây xà chày* cũng là mặt hàng riêng của phủ Quy Nhơn.<sup>(3)</sup>

Với điều kiện giao thông thuận lợi, hàng hóa phong phú, cộng thêm chính sách mở cửa của nhà nước và quan chức địa phương, nhà thờ Nước Mặn được ra đời vào thế kỷ XVII nhằm lôi cuốn thương khách phương Tây ra vào buôn bán.

Phố Nước Mặn vào thế kỷ XVII là trung tâm mậu dịch của xứ Đàng Trong và quan hệ buôn bán với nhiều nước trên thế giới (nay còn dấu tích ở ấp An Hòa, xã Phước Quang, huyện Tuy Phước)<sup>(4)</sup>.

Ngoài ra, còn có yếu tố xã hội nhân văn làm cho thương nhân các nước dễ dàng chấp nhận và tin cậy sự hào hiệp, mến khách của dân chúng ở phủ Quy Nhơn. Từ đó đã hình thành một hệ thống chợ từ xã, tổng, huyện, phủ... để làm nơi giao lưu, trao đổi hàng hóa là điều kiện thúc đẩy sản xuất và thương nghiệp của phủ Quy Nhơn ngày một phát triển.

---

<sup>(1)</sup> Borri C. *Relation de la nouvelle Mission de Pe' res de la compagnie de Je' sus au Royaume de la Cochinchine*, B.A.V.H, 1931, trang 331.

<sup>(2)</sup> Lê Quý Đôn, sđd, trang 371.

<sup>(3)</sup> Đỗ Bang - Nguyễn Tấn Hiểu (chủ biên), sđd, trang 67-75.

<sup>(4)</sup> Đỗ Bang, *Phố cảng vùng Thuận Quảng*, Thuận Hóa - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1996, trang 152-160.

## **2. Phố chợ ở Bình Định thế kỷ XIX.**

Vào thế kỷ XIX đã hình thành nhiều khu vực thị tứ và phố chợ. Sách *Đại Nam nhất thống chí* đã ghi lại các chợ sau đây:

“Chợ Lại Dương ở huyện Bồng Sơn có các chợ: Kim Thành, Long Giang, Hội Đĩnh, Kim Sơn, Hội Long, Đồng Tháp, Thạch Cương, Tứ Xuân, Ngọc Lâm, Phượng Du, Phủ Cũ.

Chợ Trà Quang ở huyện Phù Mỹ. Ngoài ra còn có các chợ: An Hoan, Thanh Xuân, Hà Ra, Vạn Xuân, Dương Liễu, Thiên Thành, Vạn An, Văn Trường, An Trinh, Trực Đạo, Kiên Trinh, Chánh Hội, Khánh Trường, An Lương, Xuân Cảnh, Tân Thành, Chính Trực, Phú Đức, Mạn Công, Trung Mạn.

Chợ Phù Ly ở huyện Phù Cát, còn có các chợ: Gò Găng, Chánh Lộc, Phương Phi, Càn Dương, Long Định, Vĩnh Trường, Hòa Hội, An Hành, Khánh Đức, Cảnh Triều, Xuân An, chợ Càn Dương hồi đầu triều Nguyễn - phủ lý Quy Nhơn đóng ở đó.

Chợ An Thái: ở huyện Tuy Viễn, còn có các chợ: Thạch Yến, Lam Kiều, Huyện Cũ, Phủ Mới, Phúc Lộc, Hà Nhung, An Khê.

Chợ Vĩnh Thế: ở huyện Tuy Phước, còn có các chợ: Hanh Quang, Trung Tín, Bình Thịnh, Cẩm Thượng, Bình Định, Vân Hội”.

## **3. Hoạt động thương mại ở phố cảng Quy Nhơn thế kỷ XIX.**

Dựa vào các tài liệu có liên quan về Bình Định trước đây đều cho thấy: từ thời Minh Mạng, Quy Nhơn là một thương cảng lớn có tầm cỡ quốc tế, nhất là về hoạt động thương mại giữa Trung Quốc và nước ta.

Sự quan tâm của Nhà nước trong việc xây dựng các đồn bảo, kho thóc dự trữ lương thực, xây dựng đền Quan Thánh ở Quy Nhơn năm 1837, cùng các báo cáo của quan đầu tỉnh về tình hình thương thuyền của các nước đến buôn bán và tâu báo giá gạo hàng tháng ở các chợ Bình Định, Quy Nhơn về Triều đình đã cho thấy sự lưu tâm của Nhà nước với phố cảng Quy Nhơn, khẳng định vị trí quan trọng của thương cảng này trong hoạt động mậu dịch của nước ta vào thế kỷ XIX.

Năm 1825, nhân vụ đắm thuyền, Hoa thương (huyện Quỳnh Sơn, phủ Quỳnh Châu) đã được trấn Bình Định Nguyễn Bá Uông thông qua Triều đình cho phép mua bán ở bến cảng Thị Nại. Năm sau (1826) có nhiều thuyền buôn khác của phủ

Quỳnh Châu cũng đến Thị Nại xin buôn bán: “Thuyền hộ là Hòa Hiệp Lợi đậu tại cửa biển Thị Nại, xin đến thành buôn bán và chịu nộp thuế theo lệ định”.<sup>(1)</sup>

Các tàu đến Thị Nại nửa đầu thế kỷ XIX, nhiều nhất Triều Châu, Quỳnh Châu (Hải Nam), Quảng Đông, Phúc Kiến. Căn cứ vào danh mục thống kê của *Châu bản Triều Nguyễn* từ năm 1820-1857, số thuyền buôn Trung Quốc qua Việt Nam nhiều nhất là hai cảng Thị Nại và Gia Định.<sup>(2)</sup>

Thương nhân Trung Quốc được các vua Nguyễn có một chính sách ưu tiên về thuế khóa. Họ có thể nhập vào bất cứ cảng nào mà họ muốn, bán những hàng gì mà họ có và mua mọi thứ khi họ cần. Họ được lập phủ, mở tiệm, đấu thầu thuê chợ, thuê thuyền, khai thác mỏ...

Chính sách ưu tiên này đã tạo nên một sự thao túng thị trường của giới Hoa thương đã xuất hiện việc mua bán trái phép, nhất là việc vận chuyển, mua bán gạo- mặt hàng Nhà nước quản lý để điều tiết giá cả cho thị trường trong nước và để thực hiện chính sách cứu tế xã hội khi bão lụt, mất mùa đói kém. Do đó ngay cả đối với thuyền người Việt mang gạo ra nước ngoài cũng bị nghiêm cấm. Điều này đã được *Đại Nam hội điển sự lệ* ghi lại: “Từ nay thuyền buôn của nước ta đi buôn Hạ Châu (Singapore) thì cấm chỉ. Nếu thuyền nào cố ý phạm pháp đi buôn ra nước ngoài, hay mượn tiếng đi buôn trong nước mà ngầm đem gạo bán ra nước ngoài, một khi bị phát giác chiếu theo lệ kẻ buôn gian bán trộm mà xử”.<sup>(3)</sup> Nhưng trong thực tế, giới Hoa thương vẫn tinh khôn hơn nhiều, việc mua bán gạo vẫn lén lút bất hợp pháp. Triều đình Minh Mạng đã thấy rõ nguy cơ này nên đã khuyến cáo: “Đã có nhiều thuyền buôn nước ta chở trộm gạo đi bán mà bọn mua gian bán lậu ngoài pháp luật thường là người Thanh giảo hoạt nhiều cách, hoặc bề ngoài mượn cờ thông thương với nước ta mà thâm ước với người Thanh ở chỗ đầm sâu, đảo vắng cùng đối chác với nhau hoặc đi thẳng về Mãn Thanh, biết đâu mà tố giác, không thể không nghiêm phòng được”.<sup>(4)</sup>

Vấn đề này khiến vua Minh Mạng hết sức đau lòng, nhức nhối: “Trước giờ nghe nói lái buôn người Thanh hay đem các thuyền đã lĩnh bài sỏ, chở trộm gạo

---

<sup>(1)</sup> *Châu bản Triều Nguyễn*, Tập 20b, tờ 217, Mục lục, trang 33, ngày 22 tháng 12 năm Minh Mạng thứ 7.

<sup>(2)</sup> Đỗ Bang, *Kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới Triều Nguyễn*, Thuận Hóa, 1997, trang 81-86.

<sup>(3)</sup> ĐNHDLSL, sđd, Tập 15, trang 409.

<sup>(4)</sup> ĐNTLCB, Sđd, Tập 8, trang 265-266.

về Quảng Đông rồi làm lại hình dạng thuyền khác trở lại mà xin miễn thuế. Thuyền ấy phải có người bảo lãnh bắt nộp thuế hàng năm, đôi khi nó trở lại xét xử. Ta truyền cho các địa phương từ nay về sau hễ có tàu buôn người Thanh đóng thuyền xin chịu thuế cũng chỉ cho đi buôn trong nước ta thôi, không được trở về Trung Quốc hoặc đi Tân Gia Ba. Nếu tàu nào lén lút đi về không trở lại thì trách cứ ngay người bảo lãnh mà thu thuế lại sẽ trị tội”.<sup>(1)</sup> Thế nhưng các hiện tượng trên càng ngày càng thêm nghiêm trọng. Năm 1839, vua Minh Mạng quy định cho Hoa thương phải cam kết với quan sở tại ở nước ta: “Nếu có ẩn giấu các tạp hóa hoặc các vật hàng quý như châu ngọc, gấm vóc bị kết tội và hàng hóa bị sung công. Nếu mang theo thuốc phiện, sách lạ (sách vở Tây Dương), cùng người lạ mặt phải cam tội chết và tất cả hàng hóa trong thuyền đều bị sung công”.<sup>(2)</sup>

Năm 1841, tình hình mua trộm gạo ở Bình Định vẫn diễn ra hết sức nghiêm trọng. Tổng đốc Đặng Văn Hòa đã phân tích tình hình và đề nghị như sau: “Các nhà buôn rượu ở các chợ trong thành phố (In local market town) đã tìm mua tất cả lúa, nếp làm cho giá gạo tăng vọt. Đó là hậu quả của việc nấu rượu lậu tư nhân. Do đó chỉ nên cho phép một nhà máy rượu của nhà nước sản xuất dưới sự giám sát của các quan lại sở tại mà thôi. Người dân có thể đến mua rượu để dùng cho việc cúng tế hoặc ngâm thuốc bắc”.<sup>(3)</sup>

Quả thông Đại hải là một mặt hàng quý hiếm ở Bình Định được nhà nước độc quyền thu mua xuất khẩu sang Trung Quốc. *Châu bản* triều Thiệu Trị cho biết về vấn đề này như sau: “Tháng 4 năm nay, Bộ Lại có báo cho tỉnh Bình Định mua quả thông Đại hải 2 ngàn cân để kịp chở sang Quảng Đông nhưng quan tỉnh phúc đáp rằng vì chưa đến mùa cho quả nên mua không có. Phụng chỉ đến mùa thì mua sang năm sẽ đúng. Tỉnh phúc đáp: Thứ trái cây ấy có khi có trái, có khi 6, 7 năm không có, mua không được nhiều, các phố không có ai trữ lại”.<sup>(4)</sup>

Đối với thương nhân phương Tây, cảng Thị Nại cũng là nơi hấp dẫn ngay từ đầu. Năm 1803, đã có tàu Anh đến buôn bán ở Thị Nại. Vào thời Minh Mạng, tàu Anh lại đến Thị Nại xin giao thương, quan tỉnh Bình Định tâu lên, vua nói:

---

<sup>(1)</sup> ĐNTLCB, Sđd, Tập 12, trang 11-12.

<sup>(2)</sup> ĐNHĐSL, Sđd, Tập 4, trang 433-434.

<sup>(3)</sup> Alexander Barton Woodside. *Vietnam and the Chinese model*. Harvard University press Cambridge Massachusetts, 1971, trang 163.

<sup>(4)</sup> *Châu bản Triều Nguyễn - triều Thiệu Trị* ngày 22 tháng 9 Thiệu Trị năm thứ 1, Tập 6, trang 205

“Cửa biển ấy không phải là nơi tàu Anh Cát Lợi vào buôn bán, vậy theo ý này truyền bảo họ: nếu muốn buôn bán thì phải chở hàng đi Đà Nẵng, Quảng Nam mới được”<sup>(1)</sup>

Do quy định này, từ đó tàu buôn Phương Tây không có những cơ hội hợp pháp để đến Thị Nại buôn bán nữa. Nhưng thương nhân người Anh vẫn bị lôi cuốn bởi thị trường Quy Nhơn, năm 1836, nhân có một vụ tránh bão ở Hoàng Sa, thuyền buôn nước Anh ghé vào hải phận tỉnh Bình Định, trên thuyền có hơn 90 người. Sau khi báo về triều đình, quan tỉnh Bình Định tiếp chỉ dụ của vua Minh Mạng, đọc cho họ nghe và đồng thời phát chẩn, thi ân. Nghe tuyên cáo của nhà vua, những người Anh rất cảm động, họ cúi đầu đáp lễ. Sau đó nhà vua cho về nước.<sup>(2)</sup>

Năm 1876, thương nhân Pháp mới có cơ hội chính trị để tăng cường hoạt động thương mại ở khu đô thị cảng Quy Nhơn.

Sự phát triển của ngoại thương và sự ra đời của đô thị Quy Nhơn vào nửa đầu thế kỷ XIX trên cơ sở một nền nội thương vững mạnh; với con số 136 chũ thuyền chiếm 90% số người cúng tiền xây đền Quan Thánh vào năm 1837 ở Quy Nhơn là một dẫn chứng. Phố trưởng Trần Đức Hiệp, hiệu buôn Phát Tài ghi ở trên tấm bia năm 1837 cho thấy rõ hơn hoạt động thương trường ở đây.

Gia phả của họ Đường cho biết, Hội quán Triều Châu có các công ty Đồng Nguyên, Thái Hưng, Tường Quang... chuyên thu mua các mặt hàng lâm, hải đặc sản như: vi cá, yến sào, mực, ngà voi, trầm, quế...<sup>(3)</sup>

Hội quán Quảng Đông có hiệu buôn Toàn Phát độc quyền mua bán và chế biến trà với hiệu *Con nai đen* là danh trà nổi tiếng ngày xưa ở Quy Nhơn.<sup>(4)</sup>

Vào nửa sau thế kỷ XIX, hàng hóa ở Quy Nhơn cũng hết sức phong phú, nhất là các sản phẩm địa phương: “Người dân Việt Nam mang đến chợ Quy Nhơn ba mặt hàng đường chế biến ở mức độ khác nhau. Ở trạng thái nước mật (mạch nha), đường cát trắng, đường bánh. Còn có loại đường rất tinh tế (đường phèn) được người Trung Quốc đánh giá cao hơn đường chế tạo ở nước họ. Người bản địa còn mang đến chợ tơ lụa dệt, sợi và kén tằm. Công nghệ và tơ lụa rất phát triển và là một nguồn buôn bán quan trọng.

---

<sup>(1)</sup>Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ, KHXH, Hà Nội, 1963, tập 15, trang 109.

<sup>(2)</sup>Minh Mệnh chính yếu, Tập III, Thuận Hóa, 1994, trang 407.

<sup>(3)</sup>Gia phả họ Đường do Đường Triều Quang giữ, 17/4 Ngô Thì Nhậm, Quy Nhơn.

<sup>(4)</sup>Hiệu buôn Toàn Phát số nhà 436 Trần Hưng Đạo là cơ sở thương mại lớn nhất còn lại ở Quy Nhơn.

Người dân Bình Định còn làm ra các loại nón lá gồi có chất lượng được người tiêu dùng ưa thích. Các nón ấy được xuất khẩu đi Sài Gòn, Singapore.

Dầu dừa được người Trung Quốc mua vào và bán lại cho các hãng làm xà phòng ở Hongkong và Singapore. Người dân Bình Định còn làm các dây thừng bằng xơ vỏ dừa... Việc mua bán da trâu cũng rất nhộn nhịp, tích cực... Hoa thương Trung Quốc thu mua hết vây cá nhám và các tổ yến... Trong tỉnh còn có rất nhiều lò sản xuất đồ gốm và đất nung.”<sup>(1)</sup>

Ngoài các sản phẩm thủ công, các sản phẩm từ nơi khác đưa đến, Quy Nhơn-Bình Định là nơi cung cấp các mặt hàng hải sản tươi và qua chế biến hết sức dồi dào cho thị trường ở đây và cho toàn khu vực lân cận.

Quy Nhơn vào thế kỷ XIX là một trong những trung tâm thương mại lớn của các tỉnh miền Trung, là đô thị cảng bao gồm thương cảng và quân cảng quan trọng của đất nước. Đây còn là nơi hoạt động mậu dịch đối ngoại sôi nổi, đặc biệt trong việc buôn bán với Trung Quốc thật năng động và ngày càng phát triển.

\*  
\*       \*  
\*

Bình Định là vùng đất có nhiều ưu thế về tự nhiên để phát triển kinh tế. Ngay từ lúc thành lập phủ Hoài Nhơn vào cuối thế kỷ XV, nhà Lê đã chú ý tổ chức khai hoang ở vùng đất này. Đến thời các chúa Nguyễn, công việc khai hoang, phát triển nông nghiệp được đẩy mạnh hơn tạo đà cho việc khai thác nguồn lợi về đất đai, lâm sản và hải sản cho đến thời Tây Sơn và triều Nguyễn nên đã mang lại lợi ích về kinh tế và đời sống cho nhân dân trong các thế kỷ XVII - XVIII - XIX.

Bình Định là vùng khá dồi dào về tài nguyên khoáng sản, nguyên liệu để khai thác vật liệu xây dựng, sản xuất các mặt hàng thủ công, chế biến ẩm thực cũng được nhiều thương khách ưa chuộng, là cơ sở để phố cảng Nước Mặn ra đời và phát triển trong thế kỷ XVII và Quy Nhơn trong thế kỷ XIX.

Tuy dưới thời phong kiến, nhưng kinh tế Bình Định với nền sản xuất hàng hóa phát triển đã vượt ra ngoài khuôn khổ tự cấp, tự túc, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế.

---

<sup>(1)</sup> Queguez.F.L.L'Annam 1906 (Le Binh Dinh Marseille. Samat, 1906.